CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Hóa An

Ngày 15/01/2024	49,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.5%	**3.3%**	**7.9%**

DT thuần
Q4/23
110
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.4| 22.6%
YoY: ▼6.00| -5.3%

LN thuần
Q4/23
22.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1| -32.6%
YoY: ▲ 7.80| 52.3%

LN sau thuế
Q4/23
18.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00| -33.2%
YoY: ▲ 6.20| 52.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
32.0%
YoY: +/-▲ 15.1%

ROE
2023
22.3%
YoY: +/-▲ 10.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,955 - 56,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	732
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,740
Sở hữu nước ngoài	12.2%
Beta	0.71
EPS	6,515
P/E	7.5

DT thuần
2023
375
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0| -3.2%

LN thuần
2023
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.3| 85.5%

LN sau thuế
2023
95.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.6| 83.3%

Cơ cấu sở hữu

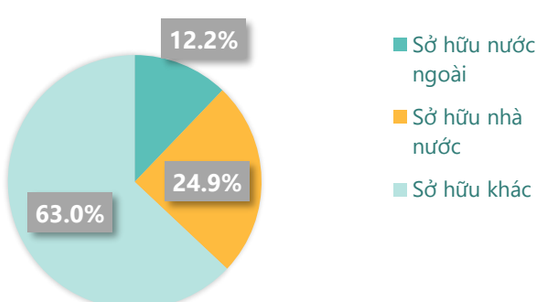

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

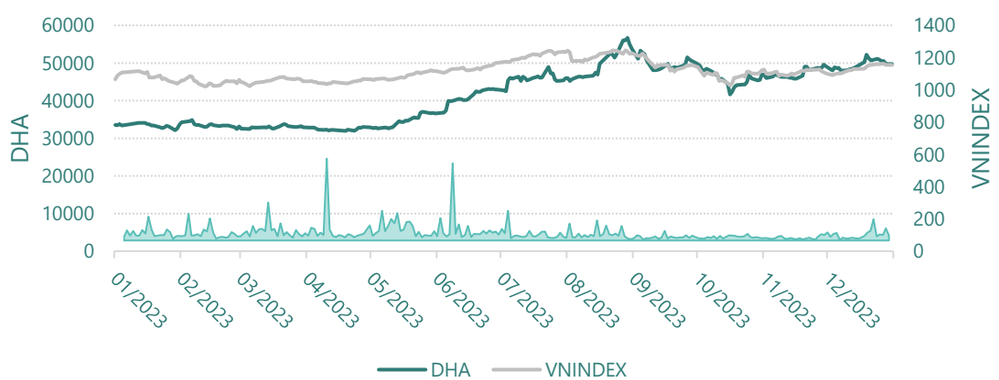

Cơ cấu cổ đông

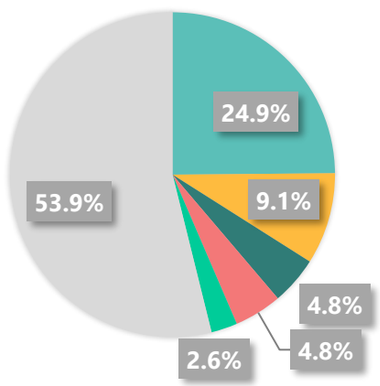

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

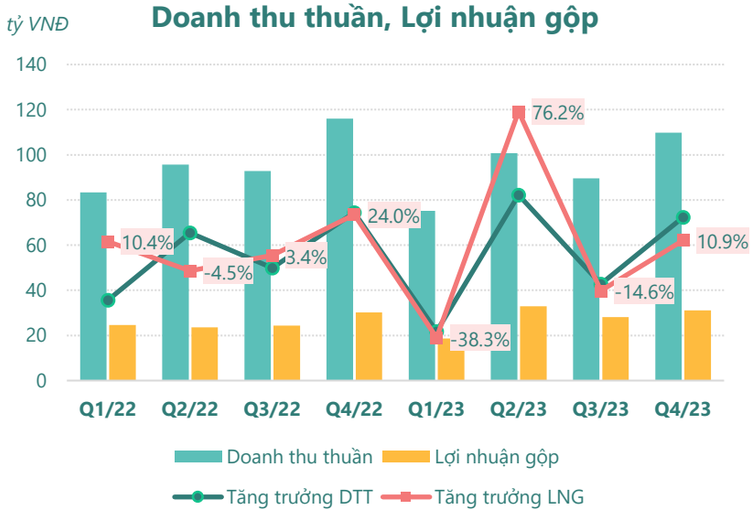

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

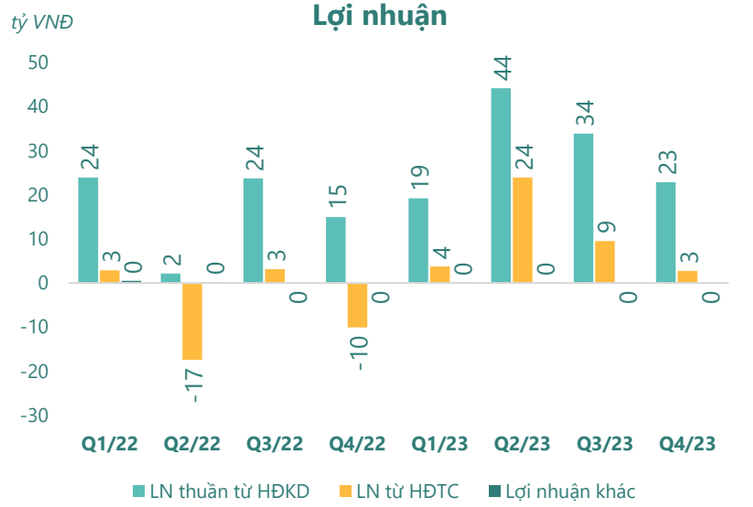

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

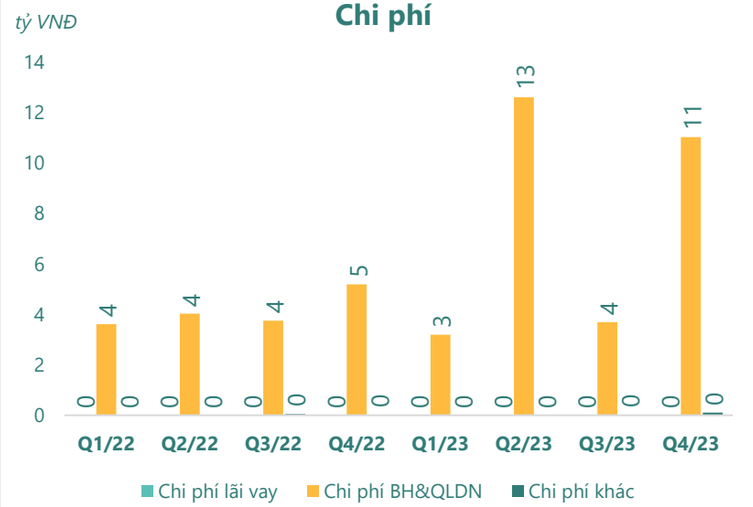

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

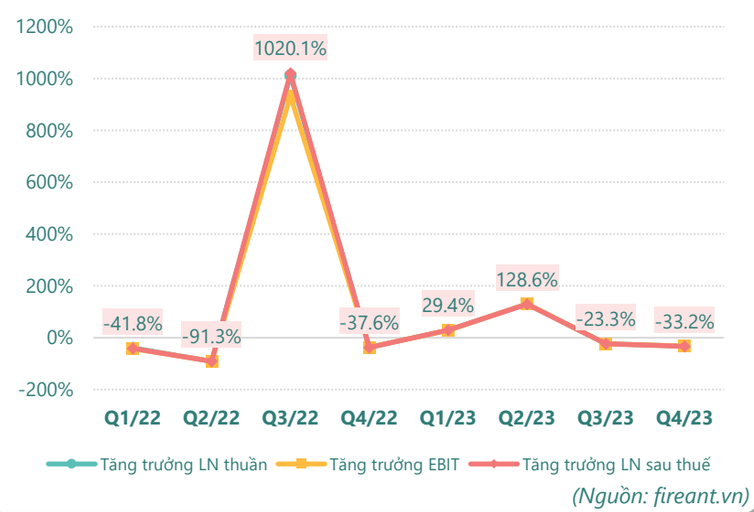

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

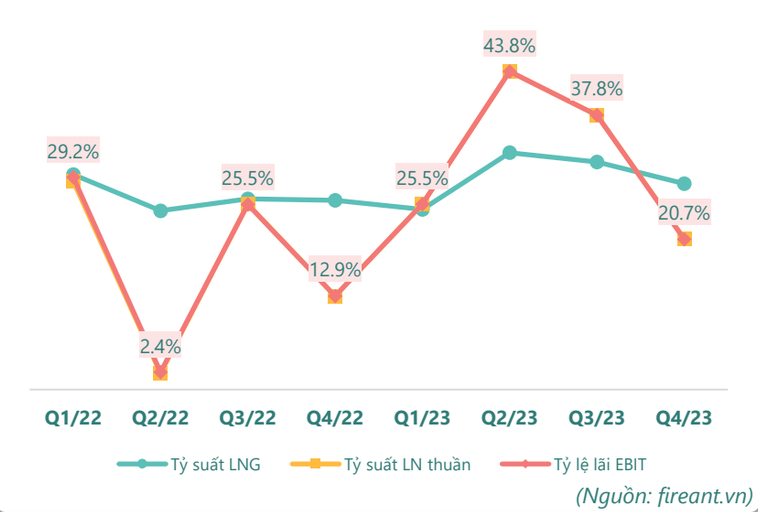

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

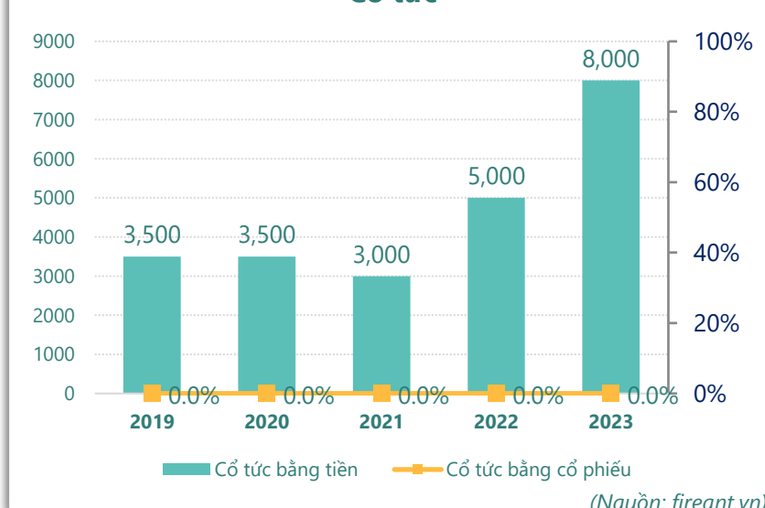

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

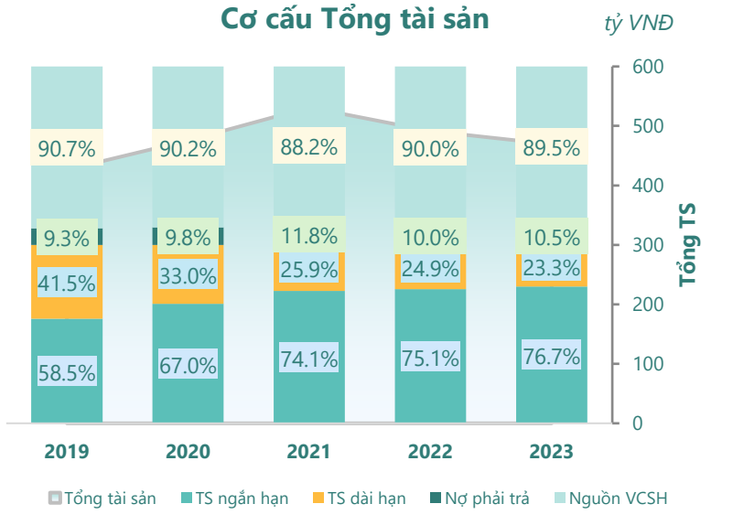

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

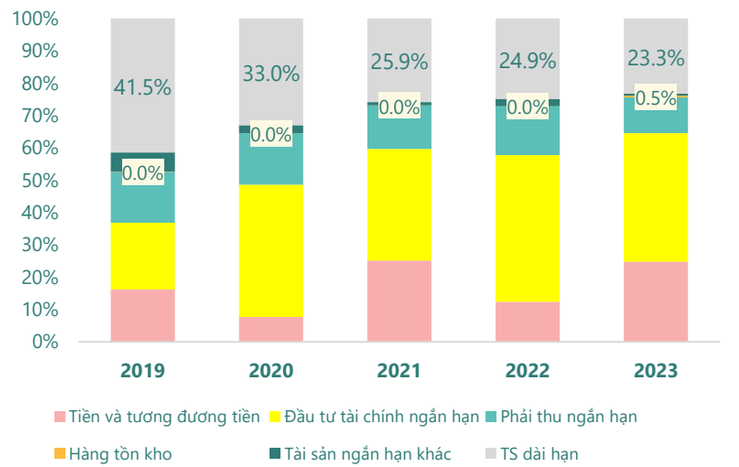

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

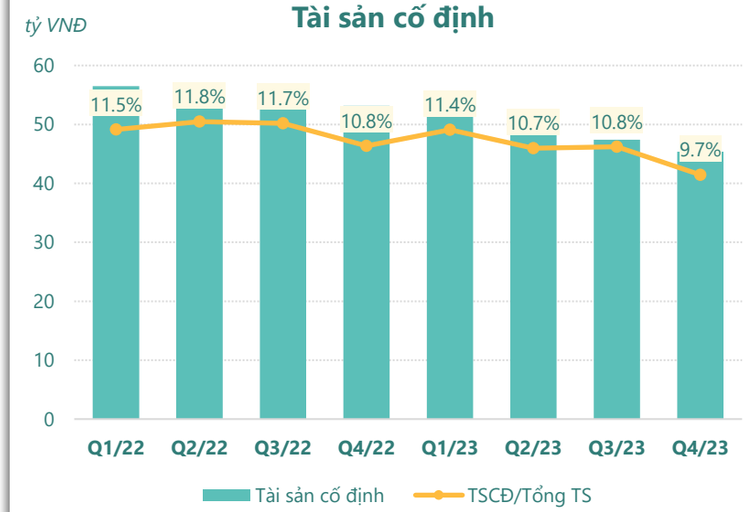

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

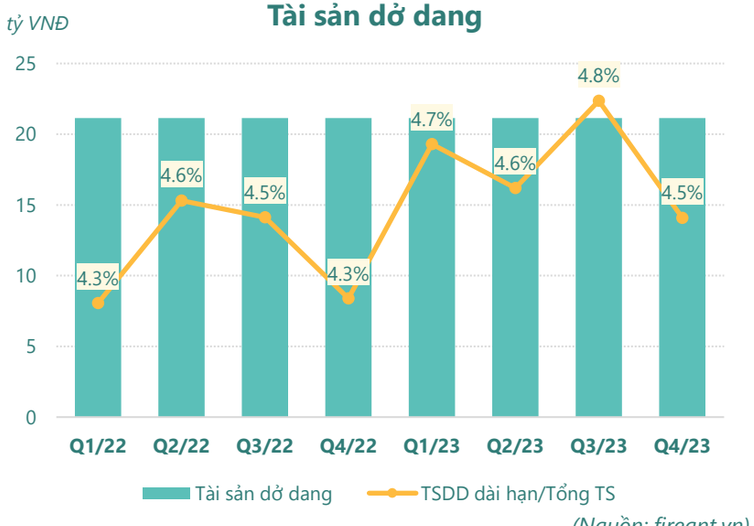

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

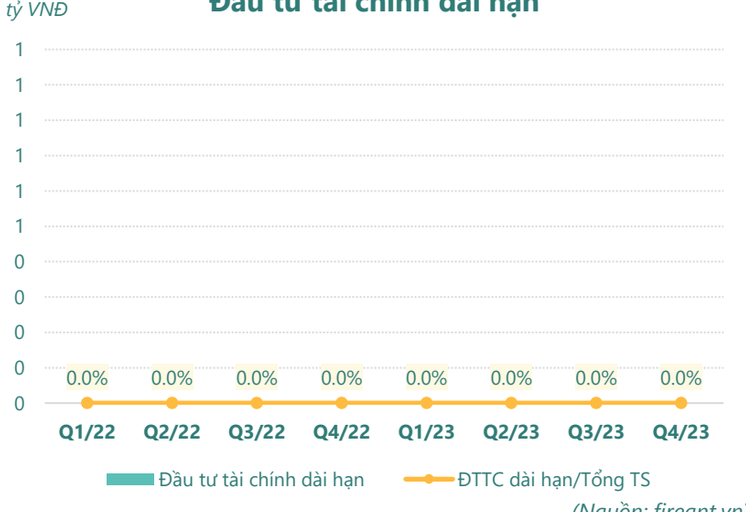

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

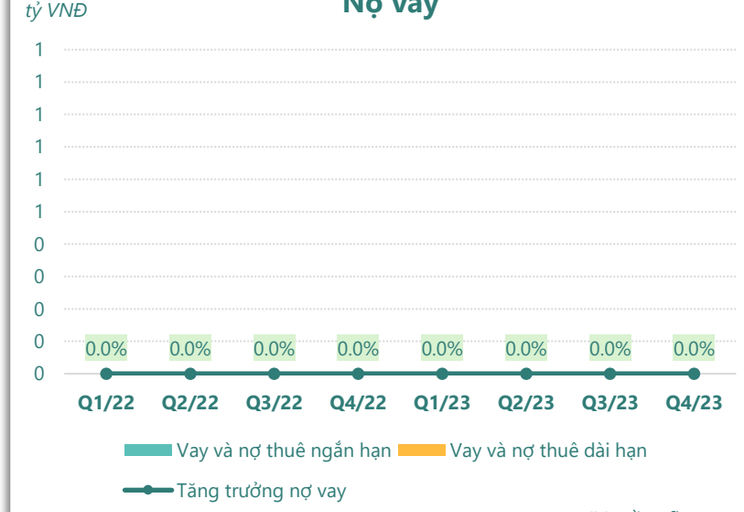

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

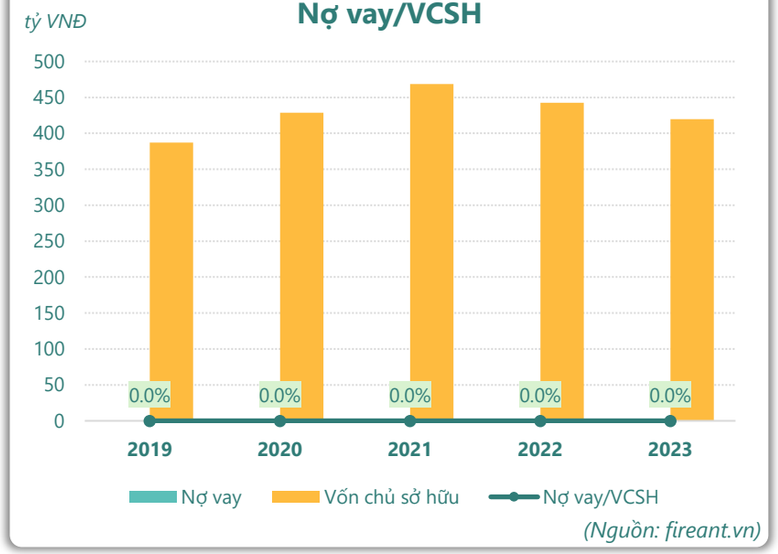

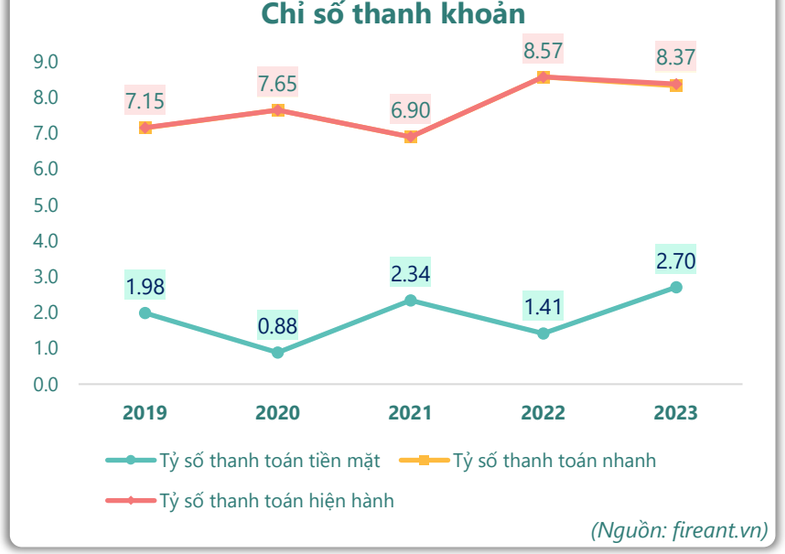

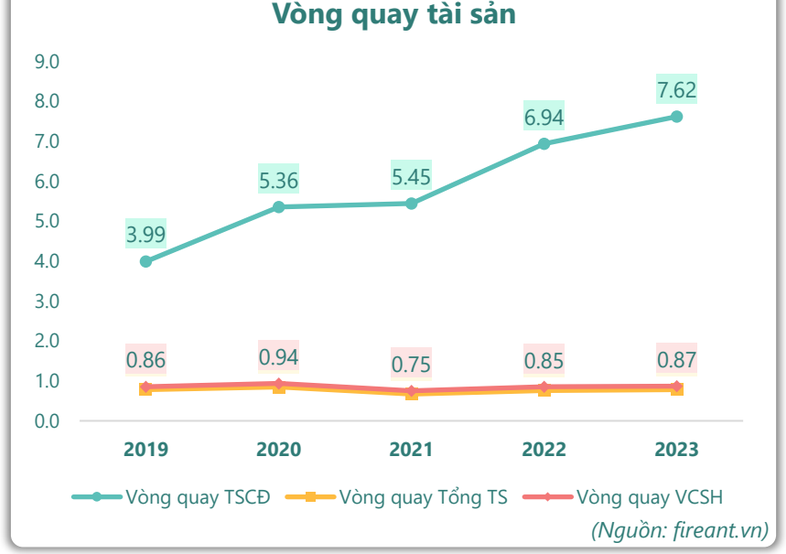

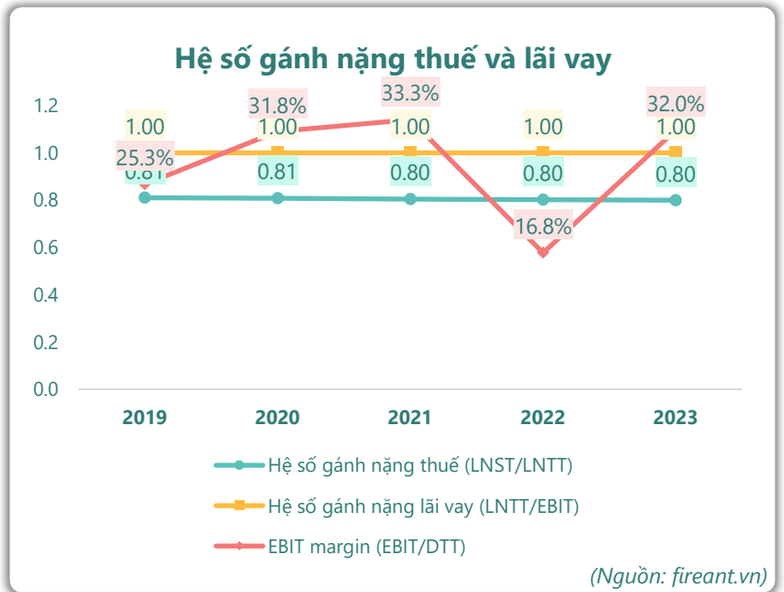

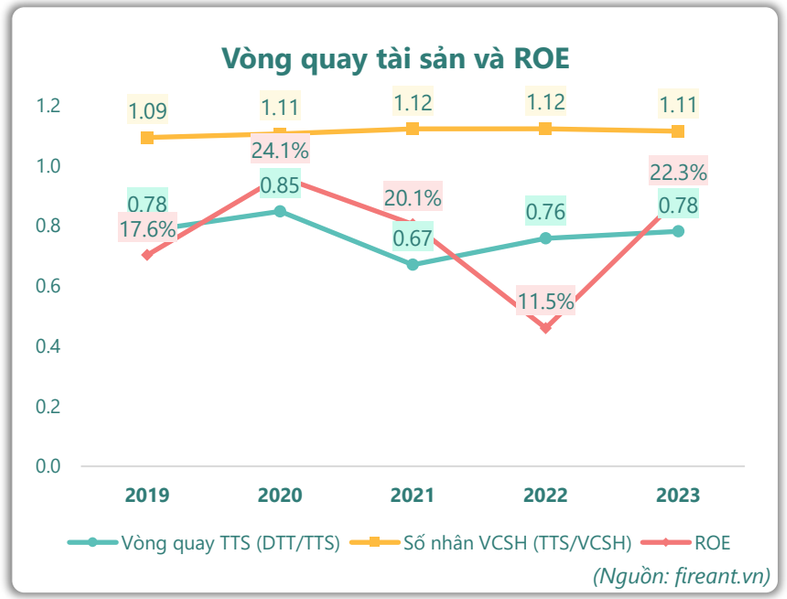

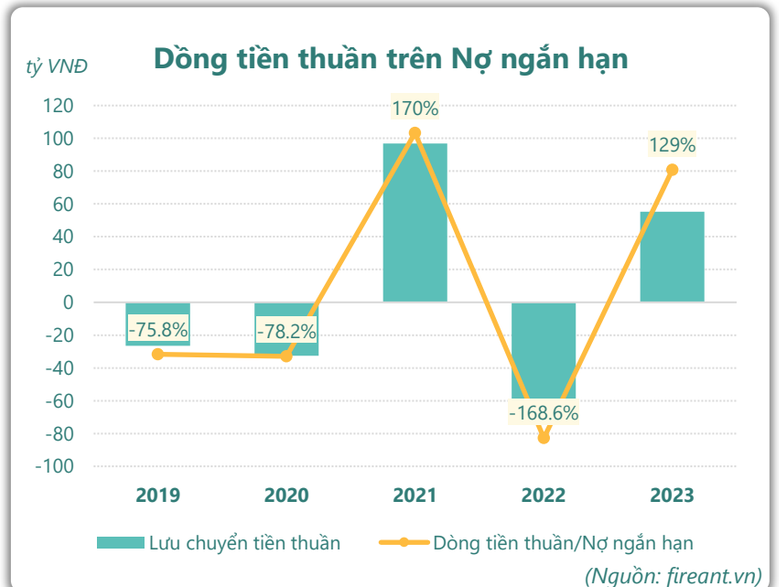

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**110**	**116**	**-5.3%**	**375**	**388**	**-3.2%**
Giá vốn hàng bán	78.7	85.8	-8.3%	265	285	-7.1%
Lợi nhuận gộp	31.2	30.2	3.2%	111	103	7.7%
Doanh thu HĐTC	2.47	1.47	67.9%	14.6	11.1	31.8%
Chi phí TC	-0.27	11.5	-102%	-25.3	32.6	-178%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.03	0.00		0.08	0.01	494%
Chi phí QLDN	**11.0**	**5.19**	**112%**	**30.5**	**16.6**	**83.9%**
LN thuần từ HĐKD	22.8	15.0	52.3%	120	64.7	85.5%
Lợi nhuận khác	**-0.11**	**-0.01**	**-1000%**	**-0.11**	**0.55**	**-120%**
LN trước thuế	22.7	14.9	52.6%	120	65.3	83.8%
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**11.9**	**52.2%**	**95.9**	**52.3**	**83.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.1**	**11.9**	**52.2%**	**95.9**	**52.3**	**83.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.3	35.6	-37.5	1.31	-59.0	67.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.93	1.34	3.75	2.12	77.6	2.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.37	-0.79	-1.20	-0.57	-0.40	-0.67
Tiền đầu kỳ	69.6	24.8	60.9	25.9	28.8	47.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-44.8**	**36.1**	**-35.0**	**2.86**	**18.3**	**69.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	60.9	25.9	28.8	47.0	116

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**469**	**491**	**-4.6%**
Tài sản ngắn hạn	360	369	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	116	60.9	90.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	223	-16.3%
Phải thu ngắn hạn	51.8	74.4	-30.4%
Hàng tồn kho	2.26	0.06	3398%
Tài sản ngắn hạn khác	2.97	11.0	-73.0%
Tài sản dài hạn	**109**	**122**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	10.0	7.97	25.6%
Tài sản cố định	45.4	53.2	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**32.7**	**39.9**	**-18.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.4	49.0	0.7%
Nợ ngắn hạn	**43.0**	**43.1**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	12.2	-13.6%
Nợ dài hạn	6.40	5.95	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**420**	**442**	**-5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**420**	**442**	**-5.1%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)